

Số: /QĐ-SKHĐT

Quảng Ngãi, ngày tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

GIÁM ĐỐC SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 10 năm 2014 Quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống HCNN tại địa phương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Sở, các Phòng, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (b/c);
- Lưu: VP.

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Mỹ Ái

Phụ lục
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ ĐƯỢC
CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 236/QĐ-SKHĐT ngày 18 tháng 12 năm 2020
của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Tên tài liệu
LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP	
1.	Thủ tục Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân
2.	Thủ tục Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên
3.	Thủ tục Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên
4.	Thủ tục Đăng ký thành lập công ty cổ phần
5.	Thủ tục Đăng ký thành lập công ty hợp danh
6.	Thủ tục Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
7.	Thủ tục Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
8.	Thủ tục Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh
9.	Thủ tục Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần
10.	Thủ tục Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
11.	Thủ tục Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
12.	Thủ tục Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đối với trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức
13.	Thủ tục Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước
14.	Thủ tục Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do thừa kế
15.	Thủ tục Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu, công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
16.	Thủ tục Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp
17.	Thủ tục Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

	do chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp từ cá nhân hoặc tổ chức khác
18.	Thủ tục Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích
19.	Thủ tục Đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác
20.	Thủ tục Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
21.	Thủ tục Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân
22.	Thủ tục Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần
23.	Thủ tục Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết
24.	Thủ tục Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế
25.	Thủ tục Thông báo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp, thông tin người đại diện theo uỷ quyền (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
26.	Thủ tục Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
27.	Thủ tục Thông báo sử dụng, thay đổi, hủy mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
28.	Thủ tục Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
29.	Thủ tục Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
30.	Thủ tục Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)
31.	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thay thế cho nội dung đăng ký hoạt động trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động
32.	Thủ tục Thông báo lập địa điểm doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
33.	Thủ tục Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)
34.	Thủ tục Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
35.	Thủ tục Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận

	đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)
36.	Thủ tục Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)
37.	Thủ tục Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng
38.	Thủ tục Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)
39.	Thủ tục Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân
40.	Thủ tục Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc chia doanh nghiệp
41.	Thủ tục Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc chia doanh nghiệp
42.	Thủ tục Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc chia doanh nghiệp
43.	Thủ tục Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc tách doanh nghiệp
44.	Thủ tục Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc tách doanh nghiệp
45.	Thủ tục Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc tách doanh nghiệp
46.	Thủ tục Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)
47.	Thủ tục Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)
48.	Thủ tục Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần
49.	Thủ tục Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
50.	Thủ tục Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
51.	Thủ tục Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn
52.	Thủ tục Thông báo tạm ngừng kinh doanh
53.	Thủ tục Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo
54.	Thủ tục Giải thể doanh nghiệp
55.	Thủ tục Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án
56.	Thủ tục Châm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
57.	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
58.	Thủ tục Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế

59.	Thủ tục Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp
60.	Thủ tục Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp
LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP XÃ HỘI	
61.	Thông báo Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường
62.	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường
63.	Thông báo chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường
64.	Chuyển cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thành doanh nghiệp xã hội
LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG QUỸ ĐẦU TƯ KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO	
65.	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo
66.	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo
67.	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo
68.	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo
LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ	
69.	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã
70.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã
71.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã
72.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã
73.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia
74.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách
75.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất
76.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập
77.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)
78.	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã
79.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã
80.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã
81.	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa

	điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã
82.	Chậm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã
83.	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã
LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM - CƠ QUAN KHÁC	
84.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện đối với chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành
85.	Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)
86.	Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài
87.	Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)
LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CÔNG	
88.	Thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Chính phủ
89.	Thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư chương trình sử dụng vốn ngân sách tỉnh
90.	Thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách Trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ do tỉnh quản lý
91.	Thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân tỉnh, dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách tỉnh
92.	Thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, dự án trọng điểm nhóm C sử dụng nguồn vốn Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân huyện, thị xã quản lý
93.	Thẩm định và quyết định đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng nhóm A sử dụng vốn ngân sách tỉnh
94.	Thẩm định và quyết định đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng nhóm B, C sử dụng vốn ngân sách tỉnh
LĨNH VỰC ĐẤU THẦU, LỰA CHỌN NHÀ THẦU	
95.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà thầu thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh
96.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà thầu thuộc thẩm quyền của Sở - ngành
97.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu thuộc thẩm quyền của Sở - ngành
LĨNH VỰC ĐẤU THẦU, LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ	
98.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư

99.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư
LĨNH VỰC ĐẦU TƯ	
100.	Quyết định chủ trương đầu tư của ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
101.	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
102.	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
103.	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
104.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư
105.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư
106.	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
107.	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)
108.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của ủy ban nhân dân cấp tỉnh
109.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
110.	Chuyển nhượng dự án đầu tư
111.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế
112.	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án trọng tài
113.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
114.	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
115.	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
116.	Giãn tiền độ đầu tư
117.	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư
118.	Châm dứt hoạt động của dự án đầu tư
119.	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC
120.	Châm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC
121.	Đổi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương
122.	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư

123.	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư
124.	Góp vốn, mua cổ phần, phân vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài
LĨNH VỰC HỖ TRỢ ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN	
125.	Cấp quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ
126.	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư, gói thầu của dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ
127.	Nghiệm thu dự án hoàn thành đối với dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ
LĨNH VỰC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI	
128.	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản
129.	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản
130.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại
131.	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng
132.	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm
LĨNH VỰC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI KHÔNG THUỘC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI DÀNH CHO VIỆT NAM	
133.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
134.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
135.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH QUẢNG NGÃI
Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Kế hoạch và Đầu tư phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với hoạt động của Sở
(Theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số: 236/QĐ-SKHĐT ngày 18
tháng 12 năm 2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 12 năm 2020

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

Trần Thị Mỹ Ái